

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN TNT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2023-TNT

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT

- Mã chứng khoán: TNT
- Địa chỉ: Tầng 1A, tòa nhà Star City, số 23 phố Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-4) 6251 0894
- Fax: (84-4) 6251 0895
- E-mail: tainguyen.tntgroup@gmail.com
- Website: www.tainguyen.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần tập đoàn TNT công bố Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/07/2023 tại đường dẫn www.tainguyen.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 2/2023
- BCTC hợp nhất quý 2/2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT

Người được Ủy Ban Chứng
khốn Nhà nước
Phổ TGD thường trực



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Địa chỉ: Tầng 1A, toà nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương,
P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

MST: 0101881347

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2023

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TNT

Địa chỉ: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương,

Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		636,637,675,031	503,196,840,921
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		307,042,955,498	358,315,612,229
1. Tiền	111	V.1	7,042,955,498	28,015,612,229
2. Các khoản tương đương tiền	112		300,000,000,000	330,300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32,993,333	40,274,081,002
1. Đầu tư ngắn hạn	121		37,894,500	43,470,024,618
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(2)		(4,901,167)	(3,195,943,616)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		303,427,757,963	78,305,751,966
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	216,498,654,000	77,822,530,397
2. Trả trước cho người bán	132		10,000,414,975	4,350,516,500
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	123,941,002,085	48,754,039,966
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(47,012,313,097)	(52,621,334,897)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	26,095,201,835	26,095,201,835
1. Hàng tồn kho	141		26,095,201,835	26,095,201,835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38,766,402	206,193,889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	37,944,317	205,371,804
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		88,889	88,889
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	733,196	733,196
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		76,162,719,866	99,230,027,153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50,002,500,000	74,002,500,000
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	50,002,500,000	74,002,500,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		33,705,050	140,314,570
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	33,705,050	140,314,570
- Nguyên giá	222		3,467,569,091	3,429,650,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,433,864,041)	(3,289,336,339)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		47,365,000	47,365,000

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47,365,000)	(47,365,000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	26,094,282,998	25,087,212,583
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			30,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,000,000,000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,905,717,002)	(4,912,787,417)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32,231,818	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	32,231,818	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		712,800,394,897	602,426,868,074
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		144,962,193,492	42,837,365,644
I. Nợ ngắn hạn	310		142,334,530,135	39,093,972,287
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	130,597,231,337	2,754,328,466
2. Người mua trả tiền trước	312		30,000,000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2,199,209,634	1,956,895,594
4. Phải trả người lao động	314		203,400,000	165,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1,991,113,989	1,991,113,989
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2,059,062,175	2,080,148,175
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	5,254,513,000	30,146,486,063
II. Nợ dài hạn	330		2,627,663,357	3,743,393,357
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	2,627,663,357	3,627,663,357
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	115,730,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	567,838,201,405	559,589,502,430
I. Vốn chủ sở hữu	410		567,838,201,405	559,589,502,430
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		510,000,000,000	510,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		510,000,000,000	510,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,931,000,000	1,931,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55,907,201,405	47,658,502,430
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47,658,502,430	40,726,857,811
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,248,698,975	6,931,644,619
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		712,800,394,897	602,426,868,074


Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 15 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Đỗ Thị Kim Ngân


Vũ Thị Hồng Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Quang Minh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TNT
 Địa chỉ: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương,
 Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	106,211,787,270	26,651,654,682	156,846,831,730	338,533,151,905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		106,211,787,270	26,651,654,682	156,846,831,730	338,533,151,905
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	104,585,947,844	24,519,886,351	154,459,563,064	311,450,894,419
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,625,839,426	2,131,768,331	2,387,268,666	27,082,257,486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,675,353,698	1,142,408,010	2,642,675,053	1,415,288,697
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	(1,126,472,728)	16,326,335	(2,257,807,380)	34,235,347
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		433,079,422	16,326,335	1,160,605,505	34,235,347
8. Chi phí bán hàng	25		203,804,176	74,022,859	375,428,176	127,023,385
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(1,603,654,431)	2,654,081,877	(3,418,402,077)	3,549,822,473
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		5,827,516,107	529,745,270	10,330,725,000	24,786,464,978
11. Thu nhập khác	31	VI.5		4,925,823,637		4,925,823,785
12. Chi phí khác	32	VI.6	5,595,914	26,172,495	5,595,914	176,172,495
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5,595,914)	4,899,651,142	(5,595,914)	4,749,651,290
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,821,920,193	5,429,396,412	10,325,129,086	29,536,116,268
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1,175,788,333	1,098,827,630	2,076,430,111	5,927,885,450
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,646,131,860	4,330,568,782	8,248,698,975	23,608,230,818
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	52		4,646,131,860	4,330,568,782	8,248,698,975	23,608,230,818
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	52		-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	52		91	85.00	162	463.00

Người lập
(Ký, họ tên)


 Đỗ Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


 Vũ Thị Hồng Nhung

Ngày 15 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lưu Quang Minh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TNT
Địa chỉ: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương,
Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		10,325,129,086	29,536,116,268
2. Điều chỉnh cho các khoản			(10,426,109,841)	767,029,244
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		144,527,702	210,471,816
Các khoản dự phòng	03		(9,807,134,664)	1,937,610,778
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,924,108,384)	(1,415,288,697)
Chi phí lãi vay	06		1,160,605,505	34,235,347
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		(100,980,854)	30,303,145,512
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(195,530,984,197)	133,931,797,858
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10		-	36,693,782,091
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		126,326,607,176	(19,187,321,216)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		135,195,669	(1,594,100)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		43,432,130,118	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,160,605,505)	(34,235,347)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1,290,424,558)	(3,894,964,351)
- Thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28,189,062,151)	177,810,610,447
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,924,108,483	1,415,288,697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,924,108,483	1,415,288,697
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		50,755,439,599	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(75,763,142,662)	(138,780,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25,007,703,063)	(138,780,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(51,272,656,731)	179,087,119,144
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		358,315,612,229	142,277,524,504
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		307,042,955,498	321,364,643,648

Người lập
(Ký, họ tên)

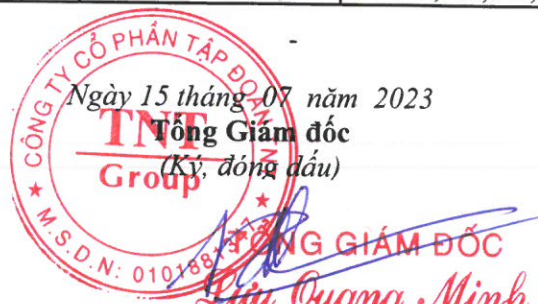
Đỗ Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Nhung

Ngày 15 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Lưu Quang Minh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TNT
Địa chỉ: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn
Lương, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 Năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn TNT được đổi tên từ Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty), được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 05/07/2022 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 510.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 1 công ty con; và 01 Văn phòng đại diện.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty cổ phần tập đoàn TNT và Công ty con Công ty TNHH quản lý quỹ và đầu tư tài chính TNT.

a. Tên Công ty con: Công ty TNHH Quản lý quỹ và Đầu tư Tài chính TNT (Tên cũ là: Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Tài Nguyên)

MST: 0108268549 đăng ký lần đầu ngày 10/05/2018, thay đổi lần 2 ngày 01/08/2022

Địa chỉ: Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ bất động sản

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108268549 đăng ký lần đầu ngày 10/05/2018, thay đổi lần thứ 01 ngày 30/12/2021, thay đổi lần thứ 2 ngày 01/08/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, tổng vốn điều lệ của công ty con là VND50.000.000.000. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty CP tập đoàn TNT đã thực hiện góp 100% vốn điều lệ

b. Văn phòng đại diện: Văn phòng Đại diện Công ty CP Tập đoàn TNT tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 2, số 81 đường Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Theo Nghị Quyết số 10/2022/NQ-TNT được Hội đồng quản trị thông qua ngày 21/07/2022, đã công bố thông tin số 27/2022-TNT ngày 05/08/2022 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT đăng ký hoạt động văn phòng đại diện TP Hồ Chí Minh.

Sự kiện phát sinh năm trước: Nghị quyết số 10/2021/NQ-TNT ngày 09/12/2021 về việc góp vốn thành lập Công ty CP TM xuất nhập khẩu Tài Nguyên: Vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP tập đoàn TNT góp 27.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 90%. Ngày 14/12/2021, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109854634 cấp lần đầu cho Công ty CP TM xuất nhập khẩu Tài Nguyên và thay đổi vốn lần thứ nhất ngày 03/06/2022: Vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng, người đại diện theo pháp luật là bà Trần Thị Dung - Giám đốc Công ty. Đến ngày 31/03/2023 và tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty CP tập đoàn TNT chưa thực hiện góp vốn vào Công ty CP TM xuất nhập khẩu Tài Nguyên.

Và theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2023 thông qua việc giải thể Công ty CP Thương mại XNK Tài Nguyên và hiện tại Công ty đang tiến hành thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật.

Sự kiện phát sinh trong năm nay: - Theo Nghị quyết HĐQT số 03/2023/NQ-TNT ngày 11/04/2023 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 79 tỷ đồng vào Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc (vốn điều lệ hiện tại là 55 tỷ đồng). Vốn điều lệ của Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc sau khi tăng vốn sẽ là 134.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 58,95%. Đến ngày 30/06/2023 và tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty CP Tập đoàn TNT chưa thực hiện góp vốn vào Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc.

- Theo Nghị quyết HĐQT số 04/2023/NQ-TNT ngày 11/04/2023 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 81 tỷ đồng vào Công ty TNHH Vườn sinh thái Long Biên (vốn điều lệ hiện tại là 39 tỷ đồng). Vốn điều lệ của Công ty TNHH Vườn sinh thái Long Biên sau khi tăng vốn sẽ là 120.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 67,5%. Đến ngày 30/06/2023 và tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty CP Tập đoàn TNT chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Vườn sinh thái Long Biên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo KQHĐKD.
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả HĐSXKD.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CĐKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- + Chi phí đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.

- Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.

- Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Tiền mặt	5,068,350,668		4,193,768,674	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,974,604,830		23,821,843,555	
- Các khoản tương đương tiền	300,000,000,000		330,300,000,000	
Cộng	307,042,955,498		358,315,612,229	
2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2.1 Đầu tư vào công ty con		0		0
2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			30,000,000,000	4,912,787,417
- Công ty CP Quản lý vốn và Khai thác Tài sản Thời Cơ Việt Nam			30,000,000,000	4,912,787,417
2.3 Đầu tư vào đơn vị khác	30,000,000,000	3,905,717,002	-	-
- Công ty CP Quản lý vốn và Khai thác Tài sản Thời Cơ Việt Nam	30,000,000,000	3,905,717,002		

Cộng	30,000,000,000	3,905,717,002	30,000,000,000	4,912,787,417
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty TNHH Đá Trường Hải	6,593,463,097	6,593,463,097	6,593,463,097	6,593,463,097
- Công ty CP ĐTXD&CNMT tỉnh Điện Biên (*)	36,955,500,000	25,118,850,000	39,455,500,000	27,618,850,000
- Công ty CP Trường Thịnh Mêkong	154,544,129,355	-	-	-
- Công ty CP Thép Hoà Phát Dung Quất	17,987,385,548			
- Cty TNHH Đầu tư và TM HUTRAM VN	-	-	2,343,234,300	
- Cty CP sản xuất thực phẩm AN Toàn	-	-	9,685,671,000	
- Cty CP TM&DV Starvi VN	-	-	8,963,080,000	
- Cty CP XNK TM Thực phẩm Tuấn Tùng			10,363,406,000	3,109,021,800
- Cty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Trung Đạt	418,176,000	-	418,176,000	
Cộng	216,498,654,000	31,712,313,097	77,822,530,397	37,321,334,897

(*) Là khoản phải thu liên quan đến việc thoái vốn của hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Khu nhà ở Tân Thanh theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 02/12/2019 (Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-TNT ngày 26/11/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 30/2019-TNT ngày 26/11/2019). Tại ngày 30/06/2023, Công ty CP Tập đoàn TNT còn phải thu của Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Tỉnh Điện Biên theo Thanh lý của Hợp đồng 05/2016/HĐHTĐT là: 36.955.500.000 đồng

b) Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Doanh nghiệp tư nhân Thủy Nga Điện Biên	1,070,000,000		1,070,000,000	
Cty CP TM và XD Đông Dương			2,797,616,500	
PT Jaeri Perkasa Energy (Công ty Than tại Indo)	2,943,180,000			
International Bulk (Chủ tàu chở than)	2,440,246,875			
Nusantara maritime PTE LTD (Chủ tàu chở than)	2,343,825,000			
Các đối tượng khác	1,203,163,100	300,000,000	482,900,000	300,000,000
Cộng	10,000,414,975	300,000,000	4,350,516,500	300,000,000

4. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
+) <i>Tạm ứng</i>	90,000,000,000		26,165,000,000	
+) <i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	27,300,410,959	15,000,000,000	22,587,150,479	3,000,000,000
- Cty CP ĐTXD&CN Môi trường Điện Biên (*)	24,000,000,000	12,000,000,000	18,924,053,219	
- Cty CP Tập đoàn Thành Nam (1)	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
- <i>Phải thu khác</i>	300,410,959		663,097,260	
+) <i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	6,640,591,126		1,889,487	
Cộng	123,941,002,085	15,000,000,000	48,754,039,966	3,000,000,000

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2016/HĐHTĐT giữa Công ty CP Tập đoàn TNT (Bên B) và Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên (Bên A) ký ngày 05 tháng 01 năm 2016 về việc hợp tác cùng đầu tư Dự án "Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm, phường Thanh Bình, TP. Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên". Mục đích của Hợp đồng là đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và kinh doanh Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm, phường Thanh Bình, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên trên lô đất có diện tích là 13.323 m² để được phân chia lợi nhuận mà không thành lập pháp nhân mới. Bên B đã góp vốn bằng tiền chuyển khoản là 24 tỷ đồng chiếm 65% tổng mức đầu tư của Dự án (tổng mức đầu tư của Dự án là 37 tỷ đồng). Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận của Dự án theo tỷ lệ vốn góp trên tổng mức đầu tư của Dự án. Tại ngày 30/06/2023, hai bên đã hoàn tất các thủ tục pháp lý để thanh lý hợp đồng.

b) Dài hạn	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
+ Cty CP ĐTXD&CN Môi trường Điện Biên (2)	-	-	24,000,000,000	12,000,000,000
+ Công ty CP Tổng công ty MBLand (3)	50,000,000,000		50,000,000,000	
+ Đặt cọc tiền thuê văn phòng TC Thăng Long	1,500,000		1,500,000	
+ Đặt cọc tiền thuê VP Đại diện HCM	1,000,000		1,000,000	
Cộng	50,002,500,000	-	74,002,500,000	12,000,000,000

(1) Theo Giấy thoả thuận và nhận tiền đặt cọc ngày 22/06/2016 giữa Ông Nguyễn Hùng Cường (bên bán) và Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT (bên mua), hai bên thoả thuận mua bán Lô đất A1.1, Đường Hoàng Sa, Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam làm chủ sở hữu. Số tiền đặt cọc Công ty đã thực hiện chuyển khoản vào tài khoản của Bà Đỗ Thị Thanh Hương - là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam. Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT đã nộp đơn kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam lên Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm – thành phố Hà Nội về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam ủy quyền cho ông Nguyễn Hùng Cường về việc đàm phán giao dịch, ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT.

Và đã nhận được bản án số 142/2019/KDTM-PT của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội ký ngày 13/11/2019 về việc tranh chấp phát sinh từ hợp đồng đặt cọc trên, buộc công ty CP Thành Nam phải trả cho Cty CP Tập đoàn TNT số tiền là 3 tỷ đồng. Tại ngày 30/06/2023 Công ty còn phải thu là 3 tỷ đồng.

(2) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐHTKD/2015 giữa Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Công Nghệ môi trường tỉnh Điện Biên ký ngày 12/8/2015. Đã được Đại HĐCĐ thông qua theo Nghị quyết số 02-2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/8/2015, và được Công bố thông tin tại văn bản số 12/2015-TNT ngày 12/8/2015. Hợp đồng số 05/HĐHTKD/2015 tách ra làm thành hai hợp đồng là Hợp đồng số 05/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở Tân Thanh Công ty CP Tập đoàn TNT góp 146 tỷ đồng và Hợp đồng số 06/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở ("KNO") phía Tây sông Nậm Rốm Công ty CP Tập đoàn TNT góp 24 tỷ đồng để hai bên cùng triển khai Dự Án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm, KNO Tân Thanh - Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

Tại ngày 02/12/2019 Công ty CP Tập đoàn TNT và Cty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Tỉnh Điện Biên đã ký thanh lý Hợp đồng số 05/2016/HĐHTĐT về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở Tân Thanh. Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-TNT ngày 26/11/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 30/2019-TNT ngày 26/11/2019.

(3) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0912/2019-HĐHT/MBL-TN giữa Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty CP Tổng công ty MBLand ký ngày 09/12/2019. Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-TNT ngày 05/12/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 32/2019-TNT ngày 05/12/2019. Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp 50 tỷ đồng để hai bên cùng tiến hành hợp tác triển khai Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

5. Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Chi phí SX KD dở dang	26,095,201,835		26,095,201,835	
- Hàng hóa;	-		-	
Cộng	26,095,201,835		26,095,201,835	

6. Tài sản dở dang dài hạn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
NGUYÊN GIÁ			

Tại ngày 01/01/2023	3,429,650,909		3,429,650,909
- Tăng trong năm		37,918,182	37,918,182
- Thanh lý, nhượng bán			
Tại ngày 30/06/2023	3,429,650,909	37,918,182	3,467,569,091
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	3,289,336,339		3,289,336,339
Giá trị khấu hao trong kỳ	140,314,570	4,213,132	144,527,702
Tại ngày 30/06/2023	3,429,650,909	4,213,132	3,433,864,041
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	140,314,570		140,314,570
Tại ngày 30/06/2023	-	33,705,050	33,705,050

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm kế toán	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	47,365,000	47,365,000
Tại ngày 30/06/2023	47,365,000	47,365,000
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	47,365,000	47,365,000
Tại ngày 30/06/2023	47,365,000	47,365,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023		
Tại ngày 30/06/2023		

9. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	37,944,317	205,371,804
b) Dài hạn	32,231,818	-
Cộng	70,176,135	205,371,804

10. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP thương mại và xây dựng Đông Dương	117,657,540,985	
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cương	1,587,000,000	1,587,000,000
Công ty CP Đầu tư VIKOMIN	10,185,361,886	
Các đối tượng khác	1,167,328,466	1,167,328,466
Cộng	130,597,231,337	2,754,328,466

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	627,140,537	150,145,347	699,989,179	77,296,705
- Thuế TNCN	15,819,459	40,378,623	34,226,304	21,971,778
- Thuế TNDN	1,313,935,598	2,076,430,111	1,290,424,558	2,099,941,151
- Các loại thuế khác	-	12,595,914	12,595,914	-
Cộng	1,956,895,594	2,279,549,995	2,037,235,955	2,199,209,634

b) Phải thu (Nộp thừa)

- Thuế TNDN	2,929,178	2,929,178		-
- Thuế khác	733,196		-	733,196
Cộng	3,662,374	-	-	733,196
...	...			

12. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP Xây dựng Henryco Việt Nam	1,991,113,989	1,991,113,989

Cộng	1,991,113,989	1,991,113,989
13. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2,059,062,175	2,080,148,175
- Kinh phí công đoàn;	51,903,787	45,839,787
- Bảo hiểm xã hội;	2,000,000	
- Bảo hiểm y tế;	360,000	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	200,000	
- Bảo hiểm TNLĐ		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2,004,598,388	2,034,308,388
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>2,004,598,388</i>	<i>2,034,308,388</i>
b) Dài hạn	2,627,663,357	3,627,663,357
<i>Các khoản nhận thế chấp kỳ cược, kỳ quỹ</i>	<i>2,627,663,357</i>	<i>3,627,663,357</i>
Cộng	4,686,725,532	5,707,811,532

14. Vay và Nợ thuê tài chính

- Vay ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- Công ty CP chứng khoán SSI - CN Hà Nội	24,868,926,063	45,755,439,599	70,624,362,662	3,000
- Ngân hàng TMCP kỹ thương VN - CN Đông Đô - PGD Hoàng Đạo Thúy	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	277,560,000	115,730,000	138,780,000	254,510,000
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	277,560,000	115,730,000	138,780,000	254,510,000
Cộng	30,146,486,063	50,871,169,599	75,763,142,662	5,254,513,000

- Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	115,730,000	-	115,730,000	-
Cộng	115,730,000	-	115,730,000	-

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	1	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	510,000,000,000	1,931,000,000	40,586,059,586	552,517,059,586	552,517,059,586
- Lãi trong năm trước			7,072,442,844	7,072,442,844	7,072,442,844
Số dư đầu năm nay	510,000,000,000	1,931,000,000	47,658,502,430	559,589,502,430	559,589,502,430
- Lãi trong kỳ này			8,248,698,975	8,248,698,975	8,248,698,975
Số dư cuối kỳ này	510,000,000,000	1,931,000,000	55,907,201,405	567,838,201,405	567,838,201,405

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
- Nguyễn Gia Long	16,500,020	32.35298	16,500,020	32.35298
- Nguyễn Bá Huấn	4,299,000	8.42941	3,299,000	6.46863
- Các cổ đông khác	30,200,980	59.21761	31,200,980	61.17839
Cộng	51,000,000	100.00000	51,000,000	100.00000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	510,000,000,000	510,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	510,000,000,000	510,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	510,000,000,000	510,000,000,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :**

10.000đ/1 cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV		
- Doanh thu bán hàng hoá (Công ty mẹ)	156,846,831,730	379,278,024,325
- Doanh thu bán hàng hoá (Công ty con)		
Cộng	156,846,831,730	379,278,024,325
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa (Công ty mẹ)	154,459,563,064	350,483,291,229
- Giá vốn của hàng hóa (Công ty con)		
Cộng	154,459,563,064	350,483,291,229
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,924,108,483	2,374,741,143
- Lãi đầu tư chứng khoán	718,566,570	3,951,830,593
Cộng	2,642,675,053	6,326,571,736
5. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	1,160,605,505	406,392,595
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	4,901,167	8,108,731,033
- Hoàn dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(4,203,014,031)	
- Lỗ đầu tư chứng khoán	779,699,979	53,895,466
- Phí		
Cộng	(2,257,807,380)	8,569,019,094
6. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	-	4,926,533,816
Cộng	-	4,926,533,816
7. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
- Chậm nộp thuế (công ty tự xác định nộp)	5,595,914	61,570,755
- Các khoản khác.	-	150,001,199
Cộng	5,595,914	211,571,954
8. Chi phí bán hàng		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	362,581,333	2,123,241,609
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,846,843	420,943,632
Cộng	375,428,176	2,544,185,241
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khấu hao TSCĐ	144,527,702	420,943,632
- Chi phí nhân công	914,804,997	2,123,241,609
- Chi phí đồ dùng văn phòng	6,794,772	1,729,165
- Thuế, Phí và Lệ phí	7,000,000	6,500,000

- Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(5,609,021,800)	18,603,232,578
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,093,158,700	1,331,175,002
- Chi phí khác bằng tiền	24,333,552	31,907,909
Cộng	(3,418,402,077)	22,518,729,895

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	159,489,506,783	390,531,129,877
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	159,489,506,783	390,531,129,877
Tổng chi phí tính thuế TNDN, trong đó	149,107,356,126	381,446,764,448
<i>Chi phí tính thuế TNDN</i>	149,164,377,697	381,782,612,172
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	57,021,571	335,847,724
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	10,382,150,657	9,084,365,429
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,076,430,111	1,816,873,086
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,076,430,111	1,816,873,086

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	8,248,698,975	6,931,644,619
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8,248,698,975	6,931,644,619
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	51,000,000	51,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	162	136

VII. Những thông tin khác

1. Số dư với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tinh Điện Biên	36,955,500,000	39,455,500,000
Phải thu ngắn hạn khác	24,000,000,000	18,924,053,219
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tinh Điện Biên	24,000,000,000	18,924,053,219

2. Giao dịch với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn	Đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tinh Điện Biên	39,455,500,000		2,500,000,000	36,955,500,000
Phải thu ngắn hạn khác				
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tinh Điện Biên	18,924,053,219		18,924,053,219	-

3. Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội. Đồng thời công ty có 1 công ty con có trụ sở chính tại Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Công ty hoạt động kinh doanh buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mặt hàng cát) trong kỳ chiếm 100% tổng doanh thu và diễn ra trong toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

Chỉ tiêu	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mặt hàng cát)	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần	156,846,831,730	0	0	156,846,831,730
Chi phí bộ phận	154,459,563,064			154,459,563,064
Kết quả kinh doanh bộ phận	2,387,268,666			2,387,268,666
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(3,042,973,901)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				5,430,242,567
Doanh thu hoạt động tài chính				2,642,675,053
Chi phí tài chính				(2,257,807,380)
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				5,595,914
Thuế TNDN hiện hành				2,076,430,111
Lợi nhuận sau thuế				8,248,698,975

4. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

5. Giải trình chênh lệch Kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ

Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2023 so với Quý 2 năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	106,211,787,270	26,651,654,682	79,560,132,588	298.52
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1,603,654,431)	2,654,081,877	(4,257,736,308)	-160.42
Lợi nhuận sau thuế	4,646,131,860	4,330,568,782	315,563,078	7.29
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	4,646,131,860	4,330,568,782	315,563,078	7.29

Quý 2 năm 2023 lợi nhuận sau thuế TNDN cũng như lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT có lãi là 4.646.131.860 đồng tăng 315.563.078 đồng tương ứng tăng 7.29% so với quý 2 năm 2022.

Nguyên nhân là do:

- Quý 2 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của công ty chủ yếu đến từ hoạt động kinh doanh của công ty mẹ. Công ty mẹ có những đơn hàng từ mảng mua bán thực phẩm đông lạnh. Sang đầu năm 2023, Công ty tạm dừng hoạt động mua bán mặt hàng thực phẩm đông lạnh do nguồn cung cấp thực phẩm đông lạnh từ nước Nga không ổn định để tập trung vào mảng kinh doanh mặt hàng vật liệu xây dựng (mặt hàng Cát) và sang Quý 2 năm 2023 Công ty có thêm doanh thu từ hoạt động kinh doanh mặt hàng Quặng sắt. Do đó, doanh thu quý 2 năm 2023 tăng 79.560.132.588 đồng tương ứng tăng 298.52% so với Quý 2 năm 2022.
- Về hoạt động kinh doanh của công ty là kinh doanh bất động sản, xây dựng, các Dự án Khu nhà ở Tân Thanh tỉnh Điện Biên đang trong quá trình hoàn thiện nghiệm thu thanh toán dự kiến 2024 xong; Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa vẫn trong giai đoạn đầu của Dự án. Vì vậy quý 2 năm 2023 không phát sinh chi phí liên quan đến dự án.
- Dự án của Công ty con vẫn chưa được thực hiện. Công ty con chưa có hoạt động bán hàng hóa, dịch vụ. Lợi nhuận của công ty con là từ thu hoạt động tài chính.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 2/2023 giảm 4.257.736.308 đồng tương ứng với giảm 160.42% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giảm là do quý 2/2023 Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu với tổng số tiền hoàn trong quý 2/2023 là 2.500.000.000 đồng và hoàn nhập các khoản dự phòng đầu tư là 1.576.581.214 đồng.

Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2023 so với 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	156,846,831,730	338,533,151,905	(181,686,320,175)	-53.67
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3,418,402,077)	3,549,822,473	(6,968,224,550)	-196.30
Lợi nhuận sau thuế	8,248,699,001	23,608,230,818	(15,359,531,817)	-65.06

6 tháng đầu năm 2023 lợi nhuận sau thuế TNDN cũng như lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT có lãi là 8.248.699.001 đồng giảm 15.359.531.817 đồng tương ứng giảm 65.06% so với 6 tháng đầu năm 2022.

Nguyên nhân là do:


- 6 tháng đầu năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của công ty chủ yếu đến từ hoạt động kinh doanh của công ty mẹ, trong 6 tháng đầu năm 2022 Công ty mẹ có nhiều đơn hàng từ mảng mua bán thực phẩm đông lạnh. Sang đầu năm 2023, Công ty tạm dừng hoạt động mua bán mặt hàng thực phẩm đông lạnh do nguồn cung cấp thực phẩm đông lạnh từ nước Nga không ổn định. Vì vậy 6 tháng đầu năm 2023 Công ty chỉ tập trung vào mảng kinh doanh mặt hàng vật liệu xây dựng (mặt hàng Cát) và sang cuối Quý 2 năm 2023 công ty mới bắt đầu kinh doanh thêm mặt hàng Quặng sắt. Do đó, doanh thu 6 tháng đầu năm 2023 doanh thu giảm 181.686.320.175 đồng tương ứng giảm 53.67% so với cùng kỳ năm trước.
- Về hoạt động kinh doanh của công ty là kinh doanh bất động sản, xây dựng, các Dự án Khu nhà ở Tân Thanh tỉnh Điện Biên đang trong quá trình hoàn thiện nghiệm thu thanh toán dự kiến xong 2024; Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa vẫn trong giai đoạn đầu của Dự án. Vì vậy quý 2 năm 2023 không phát sinh chi phí liên quan đến dự án.
- Dự án của Công ty con vẫn chưa được thực hiện. Công ty con chưa có hoạt động bán hàng hóa, dịch vụ. Lợi nhuận của công ty con là từ thu hoạt động tài chính.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 giảm 6.968.224.550 đồng tương ứng với giảm 196.3% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giảm là do 6 tháng đầu năm 2023 Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu với tổng số tiền hoàn trong 6 tháng đầu năm 2023 là 5.609.021.800 đồng và hoàn nhập các khoản dự phòng đầu tư là 4.203.014.031 đồng.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 2 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước và nguyên nhân dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2023 so với 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty CP Tập đoàn TNT.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đỗ Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Quang Minh